|  |  |
| --- | --- |
| **UỶ BAN NHÂN DÂN**  **TỈNH BẮC KẠN** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: /TTr-UBND   |  | | --- | | **DỰ THẢO** | | *Bắc Kạn, ngày tháng năm 2021* |

**TỜ TRÌNH**

**Dự thảo Nghị quyết quy định danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn

Thực hiện Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh đề nghị xây dựng Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn với những nội dung cụ thể như sau:

**I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ QUYẾT**

Ngày 25/10/2017, Ban Chấp hành Trung ương khóa XII đã ban hành Nghị quyết số 19-NQ/TW về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập, theo đó, một trong những nhiệm vụ, giải pháp quan trọng Ban Chấp hành Trung ương đưa ra để hoàn thiện cơ chế tài chính tại các đơn vị sự nghiệp công lập từ đó góp phần hoàn thành mục tiêu đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập là phải phân định rõ hoạt động thực hiện nhiệm vụ chính trị do Nhà nước giao với hoạt động kinh doanh dịch vụ của các đơn vị sự nghiệp công lập. Xây dựng và hoàn thiện các danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước theo nguyên tắc: Đối với các dịch vụ thiết yếu thì Nhà nước bảo đảm kinh phí; đối với các dịch vụ cơ bản thì Nhà nước hỗ trợ kinh phí để thực hiện; đối với các dịch vụ mang tính đặc thù của một số ngành, lĩnh vực thì thực hiện theo cơ chế đặt hàng hoặc đấu thầu để tạo điều kiện cho các cơ sở ngoài công lập cùng tham gia; đối với các dịch vụ khác thì đẩy mạnh thực hiện theo cơ chế xã hội hoá, huy động sự tham gia cung ứng của các thành phần kinh tế.

Thực hiện các văn bản chỉ đạo của Trung ương, ngày 12/4/2017, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 132/KH-UBND triển khai thực hiện Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập, trong đó Ủy ban nhân dân tỉnh giao các Sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố trình ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước. Quá trình triển khai thực hiện đến nay đã có một số lĩnh vực ban hành danh mục như: Tài nguyên và Môi trường, Công Thương, Tư pháp, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, … tuy nhiên trên thực tế nhiều dịch vụ thuộc danh mục đã được ban hành chưa thực sự phù hợp với thực tế triển khai tại địa phương (*các dịch vụ ít triển khai hoặc không có khả năng triển khai trên địa bàn như điều chế máu, các chế phẩm máu, dịch vụ ghép mô, bộ phận cơ thể người giữa ngân hàng mô và cơ sở y tế; dịch vụ không mang tính chất thiết yếu như dịch vụ cho thuê tài sản…*), một số lĩnh vực còn lại chưa được ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công có sử dụng ngân sách nhà nước như Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công nghệ,… Mặt khác, việc chưa được quy định rõ ràng phương thức lựa chọn đơn vị cung ứng đối với từng dịch vụ sự nghiệp công dẫn đến lúng túng trong việc triển khai thực hiện.

Ngày 21/6/2021, Chính phủ ban hành Nghị định số 60/2021/NĐ-CP quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập, theo đó, tại điểm b, Khoản 3 Điều 4 Chương I quy định thẩm quyền sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành danh mục chi tiết dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước như sau: “*Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để trình Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước theo phân cấp thuộc phạm vi quản lý của địa phương và phù hợp với khả năng ngân sách của địa phương, gửi Bộ Tài chính và các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực để giám sát trong quá trình thực hiện*”.

Từ quy định nêu trên, để đảm bảo điều kiện thực hiện chuyển đổi cơ chế phân bổ, cấp phát ngân sách nhà nước từ hỗ trợ cho các đơn vị sự nghiệp công lập sang hỗ trợ trực tiếp cho đối tượng người nghèo, đối tượng chính sách khi sử dụng dịch vụ sự nghiệp công cơ bản, thiết yếu; chuyển từ hỗ trợ theo cơ chế cấp phát bình quân sang cơ chế Nhà nước đặt hàng, giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công căn cứ vào chất lượng đầu ra hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công thì việc ban hành thống nhất danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh là rất cần thiết. Do đó, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét ban hành Nghị quyết quy định danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

**II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG NGHỊ QUYẾT**

**1. Mục đích**

Nghị quyết ban hành làm cơ sở để Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc cơ quan quản lý trực thuộc được ủy quyền quyết định giao nhiệm vụ, đặt hàng cung cấp sản phẩm, dịch vụ công cho đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc; đặt hàng (hoặc giao nhiệm vụ trong trường hợp pháp luật chuyên ngành quy định) đối với nhà cung cấp dịch vụ sự nghiệp công khác; nhà sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích hoặc tổ chức đấu thầu theo quy định từ nguồn ngân sách địa phương.

**2. Quan điểm xây dựng Nghị quyết**

- Dịch vụ thuộc danh mục dịch vụ ban hành kèm theo Nghị quyết là các dịch vụ công cơ bản, thiết yếu phù hợp với quy định khung danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước;

- Đảm bảo phù hợp với khả năng cân đối của ngân sách và tình hình thực tế của địa phương.

**III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT**

Trong quá trình xây dựng dự thảo Nghị quyết, Ủy ban nhân dân tỉnh đã chỉ đạo cơ quan chuyên môn thực hiện đúng quy trình tại Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật, thực hiện xin ý kiến đối với dự thảo đề nghị xây dựng Nghị quyết; xin ý kiến Thường trực HĐND tỉnh về việc xây dựng Nghị quyết; đăng tải dự thảo Nghị quyết trên cổng thông tin điện tử của tỉnh và Sở Tài chính để lấy ý kiến góp ý rộng rãi của các tổ chức, cơ quan, đơn vị có liên quan; đồng thời, lấy ý kiến góp ý bằng văn bản của các Sở, ngành, địa phương; Tổ chức cuộc họp với Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh để thống nhất nội dung dự thảo Nghị quyết; Hoàn thiện dự thảo Nghị quyết để trình HĐND tỉnh ban hành.

**IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CHÍNH CỦA NGHỊ QUYẾT**

**1. Bố cục**

**Dự thảo Nghị quyết được bố cục thành 2 Điều và kèm theo văn bản quy định gồm 3 Điều, trong đó:**

***a) Nội dung Nghị quyết***

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Nghị quyết này danh mục dịch vụ sự nghiệp công có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện

***b) Văn bản quy định kèm theo***

**Điều 1.** Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

**Điều 2.** Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước áp dụng đối với từng dịch vụ.

**Điều 3.** Nguồn kinh phí thực hiện

**2. Nội dung chính của Nghị quyết**

Nội dung chính của Nghị quyết quy định danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước cho từng dịch vụ sự nghiệp công, quy định cụ thể được trình bày tại văn bản kèm theo như sau:

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

***a) Phạm vi điều chỉnh***

Nghị quyết quy định về danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

***b) Đối tượng áp dụng***

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, cơ quan quản lý trực thuộc được ủy quyền giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên.

- Đơn vị sự nghiệp công lập do cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước thành lập theo quy định của pháp luật, có tư cách pháp nhân, cung cấp dịch vụ sự nghiệp công, phục vụ quản lý nhà nước.

- Nhà cung cấp dịch vụ sự nghiệp công khác (không phải đơn vị sự nghiệp công lập) có tư cách pháp nhân, đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật, có chức năng cung ứng sản phẩm, dịch vụ công phù hợp với yêu cầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công của Nhà nước; các cơ quan, tổ chức có liên quan đến việc tổ chức thực hiện và cung cấp sản phẩm, dịch vụ công.

**Điều 2. Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong các lĩnh vực:**

- Lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo gồm …. dịch vụ;

- Lĩnh vực Y tế gồm ….. dịch vụ;

- Lĩnh vực Khoa học và Công nghệ gồm 03 dịch vụ;

- Lĩnh vực Lao động, Người có công và Bảo trợ xã hội gồm ….. dịch vụ;

- Lĩnh vực Nông nghiệp và Phát triển nông thôn gồm…. dịch vụ;

- Lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường gồm…. dịch vụ;

- Lĩnh vực Thông tin và Truyền thông gồm …. dịch vụ;

- Lĩnh vực Tư pháp gồm…. dịch vụ;

- Lĩnh vực Công Thương gồm….. dịch vụ;

- Lĩnh vực Văn hóa, Thể thao và Du lịch gồm…. dịch vụ;

- Lĩnh vực văn thư, lưu trữ gồm…. dịch vụ.

**Điều 3. Nguồn kinh phí thực hiện:** Nguồn kinh phí chi thường xuyên ngân sách địa phương trong các lĩnh vực sự nghiệp và hoạt động kinh tế.

Trên đây là Tờ trình dự thảo Nghị quyết ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn. Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

*(Tài liệu Gửi kèm gồm: Dự thảo Nghị quyết; Báo cáo tình hình thực hiện và thuyết minh cơ sở đề xuất danh mục dịch vụ sự nghiệp công có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn; Báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý của các cơ quan, đơn vị đối với dự thảo Nghị quyết và các tài liệu có liên quan khác).*

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Như kính gửi (Đ/n);  - CT, PCT UBND Tỉnh;  - Sở Tài chính;  - CVP,PVP;  - Lưu: VT- KTTH**.** | **TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**  **CHỦ TỊCH** |

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2015-2020 VÀ THUYẾT MINH CƠ SỞ ĐỀ XUẤT DANH MỤC DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG CÓ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC KẠN**

*(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)*

**I. Tình hình xây dựng, ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công giai đoạn 2015-2020**

Thực hiện Thông báo số 448/TB-VPCP ngày 30/12/2016 của Văn phòng Chính phủ về ý kiến kết luận của Phó Thủ tướng Vương Đình Huệ tại cuộc họp ban chỉ đạo Nhà nước về đổi mới cơ chế hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 132/KH-UBND ngày 12/4/2017 triển khai thực hiện Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập, theo đó, Ủy ban nhân dân tỉnh giao các Sở, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố thực hiện 02 nhiệm vụ, bao gồm:

- Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công có sử dụng ngân sách nhà nước;

- Trình ban hành, sửa đổi bổ sung định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng trong các lĩnh vực sự nghiệp công; tiêu chí, tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ sự nghiệp công; cơ chế giám sát, đánh giá, kiểm định chất lượng dịch vụ sự nghiệp công, hiệu quả hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của từng ngành.

Đối với nhiệm vụ trình ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công có sử dụng ngân sách nhà nước, tính đến cuối năm 2020, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành 09 danh mục dịch vụ sự nghiệp công có sử dụng ngân sách nhà nước trong các lĩnh vực: Giao thông vận tải; Lao động, Thương binh và Xã hội; Đào tạo (*của trường Chính trị*); Tư pháp; Tài nguyên và Môi trường; Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (*mới chỉ quy định danh mục cho hoạt động khuyến nông*); Y tế; Thông tin và Truyền thông (*mới chỉ quy định danh mục hoạt động của Sở Thông tin và Truyền thông*). Đối với các lĩnh vực khác gồm Giáo dục; Khoa học và Công nghệ; danh mục trong hoạt động trồng trọt, thú y, thủy sản, Chăn nuôi, bảo vệ thực vật, thủy lợi và phòng chống thiên tai, lâm nghiệp và các dịch vụ khác thuộc lĩnh vực Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; lĩnh vực văn thư, lưu trữ chưa được UBND tỉnh ban hành.

Quyết định và số lượng dịch vụ đã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt được tổng hợp theo biểu sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Lĩnh vực ban hành danh mục** | **Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh ban hành danh mục** | **Só lượng dịch vụ, nhóm dịch vụ được phê duyệt** |
| 1 | Lĩnh vực Giao thông vận tải | Quyết định số 977/QĐ-UBND ngày 10/7/2017 | 05 dịch vụ |
| 2 | Lĩnh vực Lao động, Thương binh và Xã hội | Quyết định số 1206/QĐ-UBND ngày 17/8/2017 | 06 nhóm dịch vụ |
| 3 | Lĩnh vực đào tạo (*của trường Chính trị*) | Quyết định số 1231/QĐ-UBND ngày 23/8/2017 | 05 dịch vụ |
| 4 | Lĩnh vực Công thương | Quyết định số 1329/QĐ-UBND | 03 nhóm dịch vụ với 34 dịch vụ |
| 5 | Lĩnh vực Tư pháp | Quyết định số 1916/QĐ-UBND ngày 14/11/2017 | 04 nhóm dịch vụ |
| 6 | Lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường | Quyết định số 774/QĐ-UBND ngày 15/5/2018 | 07 nhóm dịch vụ |
| 7 | Lĩnh vực Văn hóa, Thể thao và Du lịch | Quyết định số 1371/QĐ-UBND ngày 14/8/2018 | 05 nhóm dịch vụ |
| 9 | Lĩnh vực Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Quyết định số 1511/QĐ-UBND ngày 07/9/2018 | 03 nhóm dịch vụ với 20 dịch vụ |
| 10 | Lĩnh vực Y tế | Quyết định số 2034/QĐ-UBND ngày 29/11/2018 | 05 nhóm dịch vụ |
| 11 | Lĩnh vực Thông tin và Truyền thông | Quyết định số 2350/QĐ-UBND ngày 24/12/2020 | 02 nhóm dịch vụ |

**II. Sự cần thiết ban hành và cơ sở đề xuất danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước**

**1. Sự cần thiết ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước**

Tại Điểm b, Khoản 2 Điều 4 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập có quy định nội dung liên quan đến danh mục dịch vụ sự nghiệp công như sau: “*Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ (sau đây gọi là các bộ, cơ quan trung ương); Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) tiếp tục thực hiện danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước đã được cấp có thẩm quyền ban hành trong trường hợp danh mục hiện hành phù hợp với quy định tại điểm a khoản này; đồng thời, rà soát để sửa đổi, bổ sung cho phù hợp*”.

Theo nội dung báo cáo tình hình xây dựng, ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công giai đoạn 2015-2020, mặc dù tại thời điểm trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành 11 Quyết định phê duyệt danh mục dịch vụ sự nghiệp công trong các lĩnh vực. Tuy nhiên, qua thực tế triển khai tại địa phương đã bộc lộ một số bất cập như sau:

- **Thứ nhất**, một số dịch vụ thuộc danh mục đã được ban hành chưa thực sự phù hợp với thực tế triển khai tại địa phương cụ thể:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Lĩnh vực đã ban hành danh mục dịch vụ** | **Dịch vụ sự nghiệp công không phù hợp** | **Lý do đánh giá**  **không phù hợp** |
| 1 | Lĩnh vực giao thông | Vận chuyển hàng hóa thuộc danh mục được trợ giá, trợ cước phục vụ đồng bào miền núi, vùng sâu, vùng xa, hải đảo. | Thuộc nhóm dịch vụ công ích |
| 2 | Lĩnh vực đào tạo (*của trường Chính trị*) | Dịch vụ cho thuê tài sản | Không phải là dịch vụ cơ bản, thiết yếu |
|  |  | Dịch vụ đào tạo bồi dưỡng hình thức xã hội hóa | Nguồn kinh phí thực hiện hoạt động đào tạo không phải nguồn ngân sách nhà nước |
| 3 | Lĩnh vực Công Thương | Dịch vụ kiểm toán năng lượng | Chưa có khả năng triển khai thực hiện |
| 4 | Lĩnh vực Y tế | Điều chế máu, các chế phẩm máu | Chưa có khả năng triển khai thực hiên |
|  |  | Dịch vụ ghép mô, bộ phận cơ thể người giữa ngân hàng mô và cơ sở y tế | Chưa có khả năng triển khai thực hiện |

Đối với các dịch vụ còn lại qua rà soát về cơ bản rất ít triển khai thực hiện, có những dịch vụ sự nghiệp công chưa thực hiện triển khai trong giai đoạn 2015-2020.

- **Thứ hai**, việc ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trước đây tại địa phương chưa được tính đến khả năng đảm bảo của nguồn ngân sách địa phương.

Từ những lý do nêu trên, để đảm bảo mục tiêu chuyển đổi cơ chế cung cấp dịch vụ công theo hình thức Ngân sách nhà nước hỗ trợ cho các đơn vị sự nghiệp công sang hỗ trợ trực tiếp cho đối tượng người nghèo, đối tượng chính sách khi sử dụng dịch vụ sự nghiệp công cơ bản, thiết yếu; chuyển từ hỗ trợ theo cơ chế cấp phát bình quân sang cơ chế Nhà nước đặt hàng, giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công căn cứ vào chất lượng đầu ra hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công, việc ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công có sử dụng ngân sách nhà nước phù hợp với khả năng ngân sách và tình hình thực tế triển khai tại địa phương là rất cần thiết.

**2. Cơ sở đề xuất danh mục dịch vụ sự nghiệp công có sử dụng ngân sách nhà nước**

Theo Khoản 3, Điều 3 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập có quy định nội dung: “*Dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước là dịch vụ sự nghiệp công* ***cơ bản****,* ***thiết yếu*** *và dịch vụ sự nghiệp công* ***mang tính đặc thù*** *của một số ngành, lĩnh vực thuộc danh mục do cấp có thẩm quyền ban hành, được Nhà nước bảo đảm kinh phí hoặc hỗ trợ kinh phí để thực hiện*”

Căn cứ quy định khung danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP, các danh mục dịch vụ sự nghiệp công có sử dụng ngân sách nhà nước được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đối với từng lĩnh vực của Bộ, ngành, Trung ương, trên cơ sở phân tích đánh giá các tiêu chí về tính cơ bản, thiết yếu; tính đặc thù của từng ngành, lĩnh vực, thực tế khả năng triển khai của các dịch vụ trên địa bàn và dự kiến khả năng đảm bảo của nguồn ngân sách địa phương để đề xuất danh mục dịch vụ sự nghiệp công có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

*(Nội dung cơ sở đề xuất của từng dịch vụ theo biểu chi tiết đính kèm)*

|  |  |
| --- | --- |
| **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN**  **TỈNH BẮC KẠN**  Số /NQ-HĐND | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *Bắc Kạn, ngày tháng 9 năm 2021* |

**NGHỊ QUYẾT**

**Ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn**

**HỘI ĐỒNG NHÂN SÂN TỈNH BẮC KẠN**

**KHÓA X KỲ HỌP THỨ NĂM**

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;*

*Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Nghị quyết này danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết. Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn khóa X, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày tháng 9 năm 2021, có hiệu lực từ ngày tháng 9 năm 2021./.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| *Nơi nhận:*  *- UBTVQH;*  *- Chính phủ;*  *- VPQH, VPCP, VPCTN;*  *- Ban Công tác đại biểu (UBTVQH);*  *- Bộ Tài chính;*  *- Cục kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;*  *- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh, UBND tỉnh;*  *- Đoàn ĐBQH tỉnh;*  *- Các Sở, ban, ngành tỉnh;*  *- TT Huyện (thành) ủy, TT HĐND, UBND các huyện, thành phố;*  *- Trung tâm Công báo -Tin học tỉnh;*  *- Lưu VT* | | **CHỦ TỊCH**  **Phương Thị Thanh** |
| **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN**  **TỈNH BẮC KẠN** | | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** | | |

**QUY ĐỊNH DANH MỤC DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC KẠN**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 9 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn)*

**Điều 1.** Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dung

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định về danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

2. Đối tượng áp dụng

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, cơ quan quản lý trực thuộc được ủy quyền giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên.

- Đơn vị sự nghiệp công lập do cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước thành lập theo quy định của pháp luật, có tư cách pháp nhân, cung cấp dịch vụ sự nghiệp công, phục vụ quản lý nhà nước.

- Nhà cung cấp dịch vụ sự nghiệp công khác (không phải đơn vị sự nghiệp công lập) có tư cách pháp nhân, đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật. có chức năng cung ứng sản phẩm, dịch vụ công phù hợp với yêu cầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công của Nhà nước; các cơ quan, tổ chức có liên quan đến việc tổ chức thực hiện và cung cấp sản phẩm, dịch vụ công.

**Điều 2.** Danh mục và dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước (*Theo biểu danh mục đính kèm*)

**Điều 3.** Nguồn kinh phí thực hiện

Nguồn kinh phí chi thường xuyên ngân sách địa phương trong các lĩnh vực sự nghiệp và hoạt động kinh tế.

Trên cơ sở danh mục dịch vụ sự nghiệp công có sử dụng ngân sách nhà nước được Hội đồng nhân dân phê duyệt, hàng năm Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc cơ quan quản lý trực thuộc được ủy quyền căn cứ chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán thu, chi cấp có thẩm quyền giao, nhu cầu dịch vụ công thuộc ngành lĩnh vực phụ trách để thực hiện lựa chọn đơn vị sự nghiệp công hoặc nhà cung cấp dịch vụ sự nghiệp công khác thực hiện cung cấp các sản phẩm, dịch vụ thiết yếu đối với đời sống kinh tế - xã hội của địa phương, cộng đồng dân cư./.

|  |  |
| --- | --- |
|  | **CHỦ TỊCH**  **Phương Thị Thanh** |

**BIỂU THUYẾT MINH CƠ SỞ ĐỀ XUẤT DANH MỤC DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG**

**SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

*(Kèm theo Báo cáo Thuyết minh cơ sở đề xuất danh mục dịch vụ sự nghiệp công có sử dụng ngân sách nhà nước)*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Lĩnh vực/Danh mục chi tiết đề nghị HĐND tỉnh ban hành** | **Cơ sở đề xuất danh mục cung cấp dịch vụ** | **Kinh phí đã bố trí giai đoạn 2019 - 2021 (trđ)** | | |
| **2019** | **2020** | **2021** |
| **I** | **Lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo** |  |  |  |  |
| 1 | Các dịch vụ giáo dục mầm non và phổ thông | **Căn cứ pháp lý:** Quyết định số 186/2017/QĐ-TTg ngày 10/02/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo;  **Tính cơ bản, thiết yếu:** Đảm bảo mục tiêu phát triển toàn diện con người có đạo đức, tri thức, văn hóa, sức khỏe, thẩm mỹ và nghề nghiệp; có phẩm chất, năng lực và ý thức công dân; có lòng yêu nước, tinh thần dân tộc, trung thành với lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; phát huy tiềm năng, khả năng sáng tạo của mỗi cá nhân; nâng cao dân trí, phát triển nguồn nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc và hội nhập quốc tế. |  |  |  |
| 2 | Các dịch vụ giáo dục thường xuyên |  |  |  |
| 3 | Các dịch vụ thuộc nhóm dịch vụ khác |  |  |  |
| 4 | Các dịch vụ thuộc hoạt động giảng dạy bồi dưỡng của Trường chính trị (Trung cấp lý luận chính trị; Bồi dưỡng ngạch chuyên viên, chuyên viên chính,…) | **Căn cứ pháp lý:** Quyết định số 09-QĐi/TW ngày 13/11/2018 của Ban Chấp hành Trung ương quy định về chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy của trường Chính trị tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.  **Tính cơ bản, thiết yếu:** Đảm bảotổ chức đào tạo, bồi dưỡng cán bộ lãnh đạo, quản lý của hệ thống chính trị cấp cơ sở, cán bộ, công chức, viên chức ở địa phương về lý luận chính trị - hành chính; chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; kiến thức và chuyên môn, nghiệp vụ về công tác xây dựng Đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội; kiến thức về một số lĩnh vực khác. | 623 | 1.518 | 1.245 |
| **5** | Các dịch vụ thuộc hoạt động giảng dạy của trường Cao đẳng Bắc Kạn | **Tính cơ bản, thiết yếu:** Trường Cao đẳng Bắc Kạn là đơn vị sự nghiệp công lập duy nhất trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn đào tạo 3 cấp trình độ (cao đẳng, trung cấp, sơ cấp). Trong đó trên 90% học sinh, sinh viên của nhà trường là con em dân tộc thiểu số có hộ khẩu thường trù tại các xã có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn. Hiện nay, trường Cao đẳng Bắc Kạn có trên 90% học sinh, sinh viên thuộc diện được hưởng chính sách miễn, giảm học phí. Do đó, việc xây dựng danh mục là cần thiết để làm cơ sở Nhà nước thực hiện giao nhiệm vụ, đặt hàng đào tạo các trình độ sơ cấp, trung cấp và cao đẳng. | 18.680 | 16.325 | 13.759 |
| **II** | **Lĩnh vực Y tế** |  |  |  |  |
| 1 | Các dịch vụ y tế dự phòng và chăm sóc sức khỏe ban đầu | **Căn cứ pháp lý:** Quyết định số 1387/QĐ-TTg ngày 13/7/2016 của Thủ tường Chính phủ ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực y tế - dân số.  **Tính cơ bản, thiết yếu (*Đề nghị đơn vị bổ sung nội dung này theo mẫu của các đơn vị khác*):** |  |  |  |
| 2 | Các dịch vụ thuộc nhóm dịch vụ khám, chữa bệnh, phục hồi chức năng |  |  |  |
| 3 | Các dịch vụ thuộc nhóm dịch vụ kiểm nghiệm, kiểm định |  |  |  |
| 4 | Các dịch vụ thuộc nhóm dịch vụ giám định |  |  |  |
| 5 | Các dịch vụ thuộc nhóm dịch vụ khác |  |  |  |
| **III** | **Lĩnh vực tư pháp** |  |  |  |  |
| 1 | Các dịch vụ thuộc nhóm dịch vụ trợ giúp pháp lý | **Căn cứ pháp lý:**  - Luật trợ giúp pháp lý số 11/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội;  Quyết định số 19/QĐ-TTg ngày 05/01/2019 của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp.  **Tính cơ bản, thiết yếu:**  ***- Đối với dịch vụ thuộc nhóm dịch vụ trợ giúp pháp lý:*** Đảm bảo cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí cho người được trợ giúp pháp lý, góp phần bảo đảm quyền con người, quyền công dân trong tiếp cận công lý và bình đẳng trước pháp luật, đây là chính sách ưu đãi mà Nhà nước dành cho người có công, những người yếu thế trong xã hội (*người nghèo, người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn, trẻ em...*) không có khả năng chi trả cho dịch vụ pháp lý có thu trên thị trường.  ***- Đối với các dịch vụ thuộc nhóm dịch vụ đấu giá tài sản***: Đảm bảo quyền và lời ích hợp pháp của người có tài sản đấu giá, người tham gia đấu giá và người trúng đấu giá. Từ năm 2003 đến nay, có hơn 90% số cuộc đấu giá là thực hiện hợp đồng với các cơ quan nhà nước.  ***- Đối với các dịch vụ thuộc nhóm dịch vụ công chứng, chứng thực:*** Đảm bảo tính xác thực, hợp pháp của hợp đồng, giao dịch dân sự khác bằng văn bản, tính chính xác, hợp pháp, không trái đạo đức xã hội của bản dịch giấy tờ, văn bản từ tiếng Việt sang tiếng nước ngoài hoặc từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt mà theo quy định của pháp luật phải công chứng hoặc cá nhân, tổ chức tự nguyện yêu cầu công chứng. | 3.485 | 3.495 | 3.040 |
| 2 | Các dịch vụ thuộc nhóm dịch vụ đấu giá tài sản | 455 | 621 | 621 |
|  | Các dịch vụ thuộc nhóm dịch vụ công chứng, chứng thực | 1.361 | 1.482 | 1.604 |
| **IV** | **Lĩnh vực Khoa học và Công nghệ** |  |  |  |  |
| 1 | Cung cấp dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo | **Căn cứ pháp lý:**  - Quyết định số 2099/QĐ-TTg ngày 27/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ;  *-* Quyết định số 2344/QĐ-UBND ngày 24/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc ban hành Kế hoạch hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030;  - Quyết định số 513/QĐ-UBND ngày 16/4/2021 về việc ban hành Kế hoạch hỗ trợ phát triển doanh nghiệp khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2021-2025.  **Tính cơ bản, thiết yếu:**  *-* ***Đối với dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo****:* Trong bối cảnh Nhà nước khuyến khích hoạt động khởi nghiệp đổi mới sáng tạo như giai đoạn hiện nay thì việc tạo lập môi trường thuận lợi bằng việc cung cấp các dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo để thúc đẩy, hỗ trợ quá trình hình thành và phát triển loại hình doanh nghiệp có khả năng tăng trưởng nhanh là cần thiết.  *-* ***Đối với dịch vụ tư vấn, hỗ trợ kỹ thuật cho các tổ chức, cá nhân trong nghiên cứu đổi mới công nghệ***: Hiện nay, hầu hết các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh đều có quy mô vừa và nhỏ, nguồn lực tài chính còn hạn chế trong khi cơ chế tài chính hỗ trợ doanh nghiệp chưa thực sự thuận lợi. Thực trạng doanh nghiệp sử dụng công nghệ lạc hậu dẫn đến năng suất lao động thấp, thường xuyên gặp khó khăn về tài chính, nguồn nhân lực hạn chế là những rào cản đối với sự phát triển của doanh nghiệp. Do đó việc tư vấn, hỗ trợ kỹ thuật cho doanh nghiệp nghiên cứu đổi mới công nghệ nhằm tăng khả năng cạnh tranh của hàng hóa trong khi vẫn phù hợp với khả năng của doanh nghiệp là rất cần thiết.  - ***Đối với dịch vụ hỗ trợ chuyển giao công nghệ***: Các đề tài, dự án Khoa học và Công nghệ sau khi nghiên cứu thành công được Hội đồng Khoa học Công nghệ tỉnh nghiệm thu cần được nhân rộng và chuyển giao cho người dân ứng dụng sản xuất. Do đó, dịch vụ hỗ trợ chuyển giao công nghệ là cần thiết. | 0 | 0 | 0 |
| 2 | Tư vấn, hỗ trợ kỹ thuật cho các tổ chức, cá nhân trong nghiên cứu đổi mới công nghệ | 0 | 0 | 0 |
| 3 | Dịch vụ hỗ trợ chuyển giao công nghệ | 100 | 60 | 60 |
| **V** | **Lĩnh vực Lao động, Thương binh và Xã hội** |  |  |  |  |
| 1 | Dịch vụ chăm sóc người có công | **Căn cứ pháp lý:**  - Điểm b, Khoản 2, Điều 5 Pháp lệnh ưu đãi người có công số 02/2020/UBTVQH14 ngày 9/12/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;  - Khoản 1, Điều 38, Chương 5 Luật việc làm số 38/2013/QH13 ngày 16/11/2013 của Quốc hội;  - Chương V Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;  - Điều 7, Chương I Nghị định số 221/2013/NĐ-CP ngày 30/12/2013 của Chính phủ quy định chế độ áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc;  - Quyết định số 1508/QĐ-TTg ngày 27/7/2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN thuộc lĩnh vực quản lý của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội.  **Tính cơ bản, thiết yếu:**  ***- Đối với dịch vụ chăm sóc người có công:*** Đảm bảo thực hiện đầy đủ các chính sách ưu đãi đối với người có công với cách mạng***;***  ***- Đối với các dịch vụ thuộc nhóm dịch vụ về việc làm:*** Đảm bảo thực hiện tư vấn, giới thiệu việc làm cho người lao động và cung cấp thông tin thị trường lao động miễn phí cho người lao động; thực hiện thu thập, phân tích, dự báo và cung ứng thông tin thị trường lao động.  - ***Đối với các dịch vụ thuộc nhóm dịch vụ trợ giúp xã hội và bảo vệ chăm sóc trẻ em; dịch vụ xã hội trong cơ sở bảo trợ xã hội:*** Đảm bảo các đối tượng bảo trợ xã hội được kịp thời trợ giúp thường xuyên tại cộng đồng, được chăm sóc, nuôi dưỡng tại cộng đồng; trợ giúp khẩn cấp và chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội.  ***- Đối với các dịch vụ thuộc nhóm dịch vụ phòng, chống tệ nạn xã hội:*** Đảm bảo cho người nghiện ma túy được hỗ trợ cai nghiện, điều trị tâm lý, phục hồi chức năng và hỗ trợ các dịch vụ thiết yếu tạo điều kiện cho đối tượng tái hòa nhập cộng đồng. |  |  |  |
| 2 | Các dịch vụ thuộc nhóm dịch vụ về việc làm |  |  |  |
| 3 | Các dịch vụ thuộc nhóm dịch vụ trợ giúp xã hội và bảo vệ chăm sóc trẻ em; dịch vụ xã hội trong cơ sở bảo trợ xã hội | 1.447 | 1.464 | 1.599 |
| 4 | Các dịch vụ thuộc nhóm dịch vụ phòng, chống tệ nạn xã hội | 1.653 | 2.008 | 1.832 |
| **VI** | **Lĩnh vực Thông tin và Truyền thông** |  |  |  |  |
| **1** | Các dịch vụ thuộc nhóm dịch vụ báo chí, truyền thông | **Căn cứ pháp lý:**  Quyết định số 1265/QĐ-TTg ngày 18/8/2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực thông tin và truyền thông;  Thông tư số 03/2018/TT-BTTTT ngày 20/4/2018 của Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành định mức kinh tế -kỹ thuật về sản xuất chương trình truyền hình;  Thông tư số 09/2020/TT-BTTTT ngày 24/4/2020 của Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành định mức kinh tế -kỹ thuật về sản xuất chương trình phát thanh  **Tính cơ bản, thiết yếu (*Đề nghị đơn vị bổ sung nội dung này theo mẫu của các đơn vị khác*):** |  |  |  |
| **2** | Các dịch vụ thuộc nhóm dịch vụ Công nghệ thông tin |  |  |  |
| **VII** | **Lĩnh vực Giao thông vận tải** |  |  |  |  |
| 1 | Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ | **Căn cứ pháp lý:** Mục II, Biểu 2, Phụ lục I Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên  **Tính cơ bản, thiết yếu:** Việc quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, đường thủy nhằm đảm bảo duy trì tuổi thọ công trình, duy trì chức năng sử dụng theo đúng quy mô thiết kế ban đầu được duyệt, bảo đảm giao thông an toàn và thông suốt, an toàn cho người và tài sản, an toàn công trình, phòng, chống cháy nổ và bảo vệ môi trường. | 11.783 | 12.209 | 12.588 |
| 2 | Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy | 269 | 450 | 418 |
| **VIII** | **Lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường** |  |  |  |  |
| 1 | Các dịch vụ thuộc nhóm dịch vụ lĩnh vực quản lý đất đai | **Căn cứ pháp lý:** Quyết định số 1990/QĐ-TTg ngày 11/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường.  **Tính cơ bản, thiết yếu:**  ***- Đối với các dịch vụ thuộc nhóm dịch vụ lĩnh vực quản lý đất đai; các dịch vụ thuộc nhóm dịch vụ đạc bản đồ:*** Đảm bảo cung cấp thông tin về thực trạng tình hình quản lý, sử dụng đất từ đó phục vụ chức năng quản lý nhà nước về đất đai và đáp ứng nhu cầu của tổ chức, cá nhân trong lĩnh vực đất đai.  ***- Đối với dịch vụ thuộc nhóm dịch vụ lĩnh vực môi trường:*** Phục vụ chức năng quản lý nhà nước trong lĩnh vực môi trường  ***- Đối với các dịch vụ thuộc nhóm dịch vụ lĩnh vực khí tượng, thủy văn:***  + Cung cấp thông tin, dữ liệu đầy đủ, chính xác, kịp thời trong mọi tình huống cho công tác dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn và điều tra cơ bản phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, phòng chống thiên tai, bảo đảm quốc phòng, an ninh, ứng phó biến đổi khí hậu và các yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội;  + Cung cấp thông tin, dữ liệu đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng về quản lý, nghiên cứu khoa học, đào tạo, hợp tác và các nhu cầu khác của xã hội. Phục vụ cho yêu cầu thiết lập và phát triển hệ thống thu thập, lưu trữ, cập nhật, xử lý, tích hợp, đồng bộ dữ liệu và chia sẻ, phân phối thông tin trực tuyến qua hệ thống thông tin, đảm bảo an toàn cho toàn bộ hệ thống được thống nhất và đồng bộ.  ***- Đối với các dịch vụ thuộc nhóm dịch vụ lĩnh vực địa chất và khoáng sản:*** Phục vụ chức năng quản lý nhà nước trong lĩnh vực địa chất và khoáng sản.  ***- Đối với các dịch vụ thuộc nhóm dịch vụ lĩnh vực tài nguyên nước:*** Phục vụ chức năng quản lý nhà nước trong lĩnh vực tài nguyên nước. | 1.100 | 1.228 | 2.208 |
| 2 | Các dich vụ thuộc nhóm dịch vụ đo đạc bản đồ | 750 | 58 | 0 |
| 3 | Các dịch vụ thuộc nhóm dịch vụ lĩnh vực môi trường | 2.249 | 2.300 | 2.965 |
| 4 | Các dịch vụ thuộc nhóm dịch vụ lĩnh vực khí tượng, thủy văn, biến đổi khí hậu | 0 | 200 | 0 |
| 5 | Các dịch vụ thuộc nhóm dịch vụ lĩnh vực địa chất và khoáng sản | 0 | 1.760 | 5.069 |
| 6 | Các dịch vụ thuộc nhóm dịch vụ lĩnh vực tài nguyên nước | 0 | 17 | 2.000 |
| **IX** | **Lĩnh vực Nông nghiệp và Phát triển nông thôn** |  |  |  |  |
| 1 | Các dịch vụ thuộc nhóm lĩnh vực Thủy sản | **Căn cứ pháp lý:** Quyết định số 254/QĐ-TTg ngày 22/02/2017 của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn  **Tính cơ bản, thiết yếu:**  ***- Đối với dịch vụ thuộc nhóm dịch vụ lĩnh vực Thủy sản:*** làm cơ sở phục vụ công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực Thủy sản, đưa ra định hướng phát triển nuôi trồng, phòng chống bệnh thủy sản, cảnh báo môi trường nuôi, hướng dẫn xử lý, giảm thiểu thiệt hại do môi trường gây ra từ đó phát triển nuôi trồng thủy sản bền vững, hiệu quả.  ***- Đối với dịch vụ thuộc nhóm dịch vụ lĩnh vực Chăn nuôi:*** Hướng dẫn người dân, Hợp tác xã chăn nuôi thực hiện hoạt động chăn nuôi đúng quy trình, đảm bảo chất lượng từ đó góp phần giúp lĩnh vực chăn nuôi của địa phương phát triển theo đúng định hướng.  ***- Đối với dịch vụ thuộc nhóm dịch vụ lĩnh vực Thú y:* (*Đề nghị đơn vị bổ sung nội dung này theo mẫu của các đơn vị khác*):**  ***- Đối với dịch vụ thuộc nhóm dịch vụ lĩnh vực Trồng trọt:***  ***+*** Nhằm tạo cơ sở cho việc đánh giá, dự báo tình hình sản xuất, hoạch định chiến lược, chính sách phát triển trong lĩnh vực trồng trọt; đáp ứng nhu cầu trao đổi, hợp tác, chia sẻ thông tin với các tổ chức, cá nhân.  + Nhằm tuyên truyền, hướng dẫn người dân thay đổi tư duy sản xuất, tạo ra các sản phẩm nông nghiệp đảm bảo an toàn thực phẩm.  ***- Đối với dịch vụ thuộc nhóm dịch vụ lĩnh vực Thực vật:***  ***+*** Nhằm thực hiện công tác quản lý nhà nước theo chức năng, nhiệm vụ được giao. Thông qua việc điều tra, kiểm tra dự tính, dự báo thời gian phát sinh, phạm vi và mức độ gây hại của những sinh vật gây hại thực vật trên địa bàn tỉnh, từ đó có thông báo kịp thời và đề xuất chủ trương, hướng dẫn biện pháp kỹ thuật phòng chống sinh vật gây hại;  + Nhằm nắm bắt được tình hình sản xuất, buôn bán, sử dụng các loại vật tư nông nghiệp (phân bón, thuốc BVTV) trên địa bàn. Thông qua các hoạt động này sẽ giúp quản lý việc sản xuất, kinh doanh mặt hàng vật tư nông nghiệp đảm bảo chất lượng, đúng quy định của pháp luật, đồng thời có cơ sở trong chỉ đạo, hướng dẫn người dân sử dụng vật tư nông nghiệp đảm bảo an toàn, hiệu quả;  + Mã số vùng trồng là mã số định danh cho một vùng trồng trọt nhằm theo dõi và kiểm soát tình hình sản xuất; kiểm soát chất lượng sản phẩm; truy xuất nguồn gốc sản phẩm cây trồng (Điều 64 Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 về quy định quản lý và cấp mã số vùng trồng). Một trong những yêu cầu của các nước nhập khẩu đối với sản phẩm rau củ quả tươi đó là phải có mã số vùng trồng. Hiện nay các loại rau quả sản xuất trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn có cơ hội xuất khẩu cũng như tiêu thụ tại những thị trường có yêu cầu khắt khe về chất lượng thì việc cấp mã số vùng trồng, cơ sở đóng gói là cần thiết.  **Đối với các nội dung sau đề nghị đơn vị bổ sung nội dung về tính cơ bản, thiết yếu, gồm:**  ***- Đối với dịch vụ thuộc nhóm dịch vụ lĩnh vực Thủy lợi, phòng chống thiên tai:***  ***- Đối với dịch vụ thuộc nhóm dịch vụ lĩnh vực Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản:***  ***- Đối với dịch vụ thuộc nhóm dịch vụ lĩnh vực Lâm nghiệp:*** |  |  |  |
| 2 | Các dịch vụ thuộc nhóm lĩnh vực Chăn nuôi |  |  |  |
| 3 | Các dịch vụ thuộc nhóm lĩnh vực Thú y |  |  |  |
| 4 | Các dịch vụ thuộc nhóm lĩnh vực Trồng trọt |  |  |  |
| 5 | Các dịch vụ thuộc nhóm Bảo vệ thực vật |  |  |  |
| 6 | Các dịch vụ thuộc nhóm lĩnh vực Thủy lợi, phòng chống thiên tai |  |  |  |
| 7 | Các dịch vụ thuộc nhóm lĩnh vực Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản |  |  |  |
| 8 | Các dịch vụ thuộc nhóm dịch vụ lĩnh vực Lâm nghiệp |  |  |  |
| **X** | **Lĩnh vực Công Thương** |  |  |  |  |
| 1 | Các dịch vụ thuộc nhóm dịch vụ lĩnh vực khuyến công | **Căn cứ pháp lý:** Quyết định số 573/QĐ-TTg ngày 25/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương  **Tính cơ bản, thiết yếu (*Đề nghị đơn vị bổ sung nội dung này theo mẫu của các đơn vị khác*):** |  |  |  |
|  | Các dịch vụ thuộc nhóm dịch vụ Xúc tiến thương mại |  |  |  |
| XI | **Lĩnh vực Văn hóa, Thể thao và Du lịch** |  |  |  |  |
| 1 | Các dịch vụ thuộc lĩnh vực văn hóa | **Căn cứ pháp lý:** Quyết định số 1992/QĐ-TTg ngày 11/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực Văn hóa, gia đình, Thể thao và Du lịch  **Tính cơ bản, thiết yếu (*Đề nghị đơn vị bổ sung nội dung này theo mẫu của các đơn vị khác*):** |  |  |  |
| 2 | Các dịch vụ thuộc lĩnh vực gia đình |  |  |  |
| 3 | Các dịch vụ thuộc lĩnh vực Thể dục thể thao |  |  |  |
| 4 | Các dịch vụ thuộc lĩnh vực du lịch |  |  |  |
| **XII** | **Lĩnh vực văn thư, lưu trữ** |  |  |  |  |
| 1 | Các dịch vụ thuộc nhóm dịch vụ tổ chức tài liệu | **Căn cứ pháp lý:** Luật Lưu trữ số 01/2011/QH13 ngày 11/11/2011 của Quốc hội  **Tính cơ bản, thiết yếu:**  ***- Đối với dịch vụ thuộc nhóm dịch vụ tổ chức tài liệu:*** Hiện nay, tài liệu của nhiều cơ quan, đơn vị vẫn trong tình trạng tồn đọng, tích đống chưa được chỉnh lý, phân loại, loại bỏ tài liệu hết giá trị và tạo lập cơ sở dữ liệu dẫn đến nguy cơ hư hỏng, mất mát. Để đảm bảo công tác bảo quản và nộp vào Lưu trữ lịch sử các dịch vụ thuộc nhóm dịch vụ tổ chức tài liệu rất cần thiết.  ***- Đối với dịch vụ thuộc nhóm dịch vụ bảo quản tài liệu lưu trữ:***  + Tài liệu lưu trữ có ý nghĩa rất to lớn về mặt chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh quốc phòng. Thực hiện tốt công tác vệ sinh kho, vệ sinh tài liệu lưu trữ, tu bổ tài liệu sẽ giúp hạn chế các tác nhân gây hại đến tài liệu, bảo quản tài liệu một cách an toàn và toàn vẹn.  + Quá trình hoạt động của các cơ quan đã sản sinh ra khối lượng lớn tài liệu lưu trữ, trong đó có nhiều tài liệu có nội dung mật với cấp độ khác nhau. Đây là những tài liệu chứa đựng những thông tin vô cùng quan trọng và quý giá về quan điểm, đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước đối với đất nước ta trên các mặt chính trị, kinh tế, văn hóa, an ninh, quốc phòng... Tuy nhiên việc sử dụng tài liệu lưu trữ trong thời gian qua còn nhiều hạn chế, nhiều thông tin có giá trị, nhất là những thông tin trong tài liệu lưu trữ mật chưa được khai thác kịp thời, chủ yếu là chưa được giải mật. Chính vì vậy giải mật tài liệu lưu trữ đã trở thành yêu cầu cấp thiết đối với các Lưu trữ lịch sử.  ***- Đối với dịch vụ thuộc nhóm dịch vụ tổ chức sử dụng tài liệu:*** Tổ chức khai thác, sử dụng tài liệu lưu trữ là là một nghiệp vụ cơ bản của công tác lưu trữ, nhằm cung cấp cho các cơ quan Đảng và Nhà nước, các tổ chức chính trị xã hội, các tổ chức kinh tế, các cá nhân những thông tin cần thiết từ tài liệu lưu trữ, phục vụ các mục đích chính trị, kinh tế, văn hoá, khoa học và các lợi ích chính đáng của công dân. Tổ chức sử dụng tài liệu lưu trữ nhằm giúp cho việc khai thác thông tin quá khứ được bảo quản trong các kho lưu trữ thành những tư liệu bổ ích phục vụ sự nghiệp xây dựng kinh tế, phát triển văn hoá, khoa học kỹ thuật và nghiên cứu lịch sử của xã hội, của đất nước. | 212 | 222 | 160 |
| 2 | Các dịch vụ thuộc nhóm dịch vụ bảo quản tài liệu lưu trữ | 0 | 0 | 0 |
| 3 | Các dịch vụ thuộc nhóm dịch vụ tổ chức sử dụng tài liệu | 2 | 7 | 7 |

**DANH MỤC DỊCH VỤ DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

**TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC KẠN**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 11 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Lĩnh vực** | **Tên danh mục dịch vụ sự nghiệp công có sử dụng ngân sách nhà nước** |
| **I** | **Lĩnh vực giáo dục và Đào tạo, trong đó:** |  |
|  | **1. Lĩnh vực giáo dục** |  |
|  | **Dịch vụ giáo dục mầm non** | Các dịch vụ nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em từ 3 tháng đến 6 tuổi: *Dịch vụ chăm sóc dinh dưỡng; chăm sóc giấc ngủ; chăm sóc vệ sinh; chăm sóc sức khỏe và bảo đảm an toàn; Hoạt động chơi; hoạt động học; hoạt động lao động; hoạt động ngày hội, ngày lễ; Hoạt động giáo dục hòa nhập trẻ khuyết tật trong nhà trường; Hoạt động tuyên truyền phổ biến kiến thức khoa học về nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em cho các cha mẹ trẻ và cộng đồng.* |
|  | **Dịch vụ giáo dục phổ thông** | Giáo dục tiểu học được thực hiện trong 5 năm học, từ lớp một đến lớp năm: *Hoạt động dạy học các môn học bắt buộc và tự chọn trong Chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học; Hoạt động giáo dục trải nghiệm bao gồm: hoạt động vui chơi, thể dục thể thao, tham quan du lịch, giao lưu văn hóa; các hoạt động xã hội khác.* |
|  |  | Giáo dục trung học cơ sở được thực hiện trong 4 năm học, từ lớp sáu đến lớp chín. Học sinh vào học lớp sáu phải hoàn thành chương trình tiểu học: *Hoạt động giáo dục trong giờ lên lớp được tiến hành thông qua việc dạy học các môn học bắt buộc và tự chọn trong chương trình giáo dục của cấp THCS; Hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp bao gồm: các hoạt động ngoại khóa về khoa học, văn học, nghệ thuật, thể dục thể thao, an toàn giao thông, phòng chống tệ nạn xã hội, giáo dục giới tính, giáo dục pháp luật, giáo dục hướng nghiệp, giáo dục kỹ năng sống nhằm phát triển toàn diện và bồi dưỡng năng khiếu; các hoạt động vui chơi, tham quan, du lịch, giao lưu văn hóa, giáo dục môi trường; hoạt động từ thiện và các hoạt động xã hội khác phù hợp với đặc điểm tâm sinh lý lứa tuổi học sinh.* |
|  |  | Giáo dục trung học phổ thông được thực hiện trong 3 năm học, từ lớp mười đến lớp mười hai. Học sinh vào học lớp mười phải hoàn thành chương trình trung học cơ sở: *Hoạt động giáo dục trong giờ lên lớp được tiến hành thông qua việc dạy học các môn học bắt buộc và tự chọn trong chương trình giáo dục của cấp THPT; Hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp bao gồm: các hoạt động ngoại khóa về khoa học, văn học, nghệ thuật, thể dục thể thao, an toàn giao thông, phòng chống tệ nạn xã hội, giáo dục giới tính, giáo dục pháp luật, giáo dục hướng nghiệp, giáo dục kỹ năng sống nhằm phát triển toàn diện và bồi dưỡng năng khiếu; các hoạt động vui chơi, tham quan, du lịch, giao lưu văn hóa, giáo dục môi trường; hoạt động từ thiện và các hoạt động xã hội khác phù hợp với đặc điểm tâm sinh lý lứa tuổi học sinh.* |
|  |  | Giáo dục chuyên biệt: *Hoạt động giáo dục trong trường phổ thông dân tộc nội trú; Hoạt động giáo dục trong trường phổ thông dân tộc bán trú* |
|  | **Dịch vụ giáo dục thường xuyên** | Chương trình xóa mù chữ và giáo dục tiếp tục sau khi biết chữ |
|  |  | Chương trình giáo dục đáp ứng yêu cầu của người đọc, cập nhận kiến thức, kỹ năng, chuyển giao công nghệ; |
|  |  | Chương trình đào tạo, bồi dưỡng và nâng cao trình độ về chuyên môn, nghiệp vụ, bao gồm: Chương trình bồi dưỡng ngoại ngữ, tin học ứng dụng, công nghệ thông tin - truyền thông; chương trình đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn; chương trình đào tạo, bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ; chương trình dạy tiếng dân tộc thiểu số cho cán bộ, công chức công tác tại vùng dân tộc, miền núi theo kế hoạch hằng năm của địa phương |
|  |  | Chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông dành riêng cho các đối tượng được hưởng chính sách xã hội, người tàn tật, khuyết tật, theo kế hoạch hằng năm của địa phương. |
|  |  | Chương trình dạy và thực hành kỹ thuật nghề nghiệp, các hoạt động lao động sản xuất và các hoạt động khác phục vụ học tập. |
|  | **Dịch vụ khác** | Cấp phát văn bằng, chứng chỉ theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo |
|  |  | Tư vấn phân luồng, định hướng nghề nghiệp cho học sinh phổ thông |
|  | **2. Lĩnh vực đào tạo** |  |
|  |  | Đào tạo Trung cấp lý luận Chính trị |
|  |  | Bồi dưỡng ngạch chuyên viên |
|  |  | Bồi dưỡng ngạch chuyên viên chính |
|  |  | Bồi dưỡng Lãnh đạo quản lý cấp phòng |
|  |  | Bồi dưỡng đại biểu hội đồng nhân dân cấp huyện |
|  |  | Bồi dưỡng đại biểu hội đồng nhân dân cấp xã |
|  |  | Bồi dưỡng phương pháp giảng dạy tích cực |
|  |  | Đào tạo trình độ cao đẳng: Khoa học cây trồng |
|  |  | Đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp: Chăn nuôi - Thú y |
|  |  | Đào tạo trình độ cao đẳng: Công nghệ kỹ thuật cơ khí |
|  |  | Đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp: Điện Công nghiệp |
|  |  | Đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp: Công nghệ ô tô |
|  |  | Đào tạo trình độ cao đẳng: Kế toán |
|  |  | Đào tạo trình độ cao đẳng: Tin học ứng dụng |
|  |  | Đào tạo trình độ trung cấp: Trồng trọt và bảo vệ thực vật |
|  |  | Đào tạo trình độ trung cấp: Công nghệ kỹ thuật cơ khí |
|  |  | Đào tạo trình độ trung cấp: Điện dân dụng |
|  |  | Đào tạo trình độ trung cấp: Kỹ thuật chế biến món ăn |
|  |  | Đào tạo trình độ trung cấp: Lập trình/phân tích hệ thống |
|  |  | Đào tạo trình độ sơ cấp: Nghề hàn; sửa chữa điện lạnh; Kỹ thuật xây dựng; Lái xe ô tô hạng B1, B2 và hạng C. |
| **II** | **Lĩnh vực Y tế, trong đó:** |  |
| **1** | **Dịch vụ y tế dự phòng và chăm sóc sức khỏe ban đầu** | Dịch vụ tiêm chủng mở rộng đối với trẻ em, phụ nữ tuổi sinh đẻ, phụ nữ có thai phải sử dụng vắc xin, sinh phẩm y tế bắt buộc đối với các bệnh truyền nhiễm thuộc Chương trình tiêm chủng mở rộng. |
|  |  | Dịch vụ tiêm chủng đối với người có nguy cơ mắc bệnh truyền nhiễm tại vùng có dịch bắt buộc phải sử dụng vắc xin, sinh phẩm y tế đối với các bệnh có vắc xin, sinh phẩm y tế phòng bệnh theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ. |
|  |  | Dịch vụ tiêm chủng đối với người được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cử đến vùng có dịch. |
|  |  | Các dịch vụ phục vụ công tác giám sát, điều tra, xác minh dịch. |
|  |  | Các dịch vụ xử lý y tế (thực hiện các biện pháp sử dụng vắc xin, sinh phẩm y tế, cách ly y tế, tẩy uế, diệt tác nhân gây bệnh truyền nhiễm, trung gian truyền bệnh và các biện pháp y tế khác) để cắt đứt nguồn lây tại khu vực nơi có người bệnh hoặc ổ dịch truyền nhiễm. |
|  |  | Quản lý, chăm sóc sức khỏe ban đầu cho người cao tuổi tại nơi cư trú. |
|  |  | Các dịch vụ phục vụ công tác kiểm tra, giám sát các điều kiện về vệ sinh lao động; môi trường làm việc của người lao động; phòng, chống bệnh nghề nghiệp; phòng, chống tai nạn thương tích; xử lý chất thải gây ô nhiễm môi trường. |
|  |  | Các dịch vụ kiểm dịch y tế, y tế dự phòng. |
|  |  | Các dịch vụ về khám, theo dõi sức khỏe định kỳ cho trẻ em và phụ nữ mang thai; chăm sóc sức khỏe ban đầu; tư vấn, chăm sóc sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục phù hợp với độ tuổi trẻ em. |
| **2** | **Dịch vụ khám, chữa bệnh, phục hồi chức năng** | Chăm sóc, nuôi dưỡng, điều trị người bệnh phong, tâm thần, HIV/AIDS giai đoạn cuối tại các cơ sở y tế công lập. |
|  |  | Khám và điều trị người mắc bệnh dịch thuộc nhóm A và một số bệnh thuộc nhóm B đang lưu trú tại vùng có dịch bệnh, người đang bị áp dụng các biện pháp cách ly y tế nhưng có dấu hiệu tiến triển thành mắc bệnh truyền nhiễm theo quy định của Chính phủ. |
|  |  | Khám và điều trị ARV cho người nhiễm HIV/AIDS và dự phòng lây truyền HIV từ mẹ sang con. |
|  |  | Khám sức khỏe, chi phí điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện cho các đối tượng tham gia điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện trong cơ sở giáo dục, trường giáo dưỡng, trại giam, trại tạm giam. |
|  |  | Khám và điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế Methadone cho một số đối tượng theo quy định của pháp luật. |
|  |  | Khám và điều trị bệnh lao theo quy định của pháp luật. |
|  |  | Các dịch vụ khám, chữa bệnh trường hợp chưa tính đủ chi phí để thực hiện dịch vụ, nhà nước phải bảo đảm các chi phí chưa tính trong giá dịch vụ. |
| **3** | **Dịch vụ kiểm nghiệm, kiểm định** | Các dịch vụ kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, an toàn thực phẩm, kiểm định vắc xin, sinh phẩm y tế (bao gồm cả chi phí mua, vận chuyển, bảo quản mẫu) theo quyết định của cấp có thẩm quyền để phục vụ công tác quản lý nhà nước (thanh tra, kiểm tra, giám sát, đánh giá chất lượng sản phẩm, hàng hóa). |
| **4** | **Dịch vụ giám định** | Các dịch vụ giám định y khoa. |
|  |  | Các dịch vụ giám định pháp y, giám định pháp y tâm thần. |
| **5** | **Dịch vụ y tế khác** | Các dịch vụ phục vụ công tác phòng, chống các bệnh lây nhiễm, bệnh không lây nhiễm và bệnh tật học đường. |
|  |  | Tư vấn, khám sức khỏe tiền hôn nhân cho một số đối tượng có nguy cơ theo quy định của Bộ Y tế. |
|  |  | Các dịch vụ sàng lọc, chẩn đoán trước sinh và sơ sinh |
|  |  | Dịch vụ truyền thông, giáo dục sức khỏe về: phòng, chống dịch bệnh truyền nhiễm, bệnh không lây nhiễm và bệnh chưa rõ nguyên nhân; phòng, chống bệnh nghề nghiệp; phòng, chống tai nạn thương tích; nâng cao sức khỏe; dinh dưỡng cộng đồng; an toàn thực phẩm và các yếu tố có hại đến sức khỏe và môi trường sống; sức khỏe trường học và phòng, chống bệnh tật học đường. |
|  |  | Các dịch vụ truyền thông, giáo dục, tư vấn nâng cao nhận thức của người dân về công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình, nâng cao chất lượng dân số, giảm tỷ lệ chênh lệch giới tính khi sinh, tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống, giảm tỷ lệ người chưa thành niên, thanh niên mang thai ngoài ý muốn. |
|  |  | Các dịch vụ về chỉ đạo tuyến, nâng cao năng lực cho tuyến dưới. |
|  |  | Các dịch vụ phục vụ sinh hoạt của người đang bị áp dụng các biện pháp cách ly y tế nhưng có dấu hiệu tiến triển thành mắc bệnh truyền nhiễm theo quy định của Chính phủ. |
| **III** | **Lĩnh vực Khoa học và Công nghệ, trong đó:** |  |
|  |  | Cung cấp dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo (Pháp lý, tài chính, sở hữu trí tuệ, thông tin công nghệ tiêu chuẩn đo lường chất lượng và các dịch vụ khác) |
|  |  | Tư vấn, hỗ trợ kỹ thuật cho các tổ chức, cá nhân trong nghiên cứu đổi mới công nghệ |
|  |  | Dịch vụ hỗ trợ chuyển giao công nghệ |
| **IV** | **Lĩnh vực Lao động, Người có công và Bảo trợ xã hội, trong đó:** |  |
| 1 | **Dịch vụ chăm sóc người có công** | Dịch vụ điều dưỡng luân phiên người có công |
| **2** | **Dịch vụ về việc làm** | Nhóm Dịch vụ tư vấn, giới thiệu việc làm, định hướng nghề nghiệp cho người lao động: Hoạt động Tư vấn; Hoạt động Giới thiệu việc làm; Hoạt động Cung ứng lao động |
|  |  | Dịch vụ thu thập, phân tích, dự báo và cung ứng thông tin thị trường lao động gồm: Hoạt động thu thập thông tin Người tìm việc; Hoạt động thu thập thông tin Việc làm trống; Hoạt động Phân tích, dự báo thị trường lao động |
| **3** | **Dịch vụ trợ giúp xã hội và bảo vệ chăm sóc trẻ em; dịch vụ xã hội trong cơ sở bảo trợ xã hội** | Dịch vụ chăm sóc đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp gồm: Dịch vụ chăm sóc đối tượng tâm thần đặc biệt nặng tiếp nhận khẩn cấp; Dịch vụ chăm sóc các đối tượng khẩn cấp khác (Nạn nhân bạo lực gia đình, nạn nhân bị xâm hại tình dục, nạn nhân bị buôn bán, nạn nhân bị cưỡng bức lao động, trẻ em, người lang thang xin ăn, đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp theo quyết định của UBND tỉnh) |
|  |  | Dịch vụ chăm sóc dài hạn cho đối tượng bảo trợ xã hội gồm: Dịch vụ chăm sóc dài hạn cho đối tượng trẻ em từ 0 đến 18 tháng tuổi; Dịch vụ chăm sóc dài hạn cho đối tượng trẻ em từ 18 tháng tuổi đến dưới 6 tuổi; Dịch vụ chăm sóc dài hạn cho đối tượng trẻ em từ 18 tháng tuổi đến dưới 6 tuổi là người khuyết tật hoặc tâm thần hoặc nhiễm HIV/AIDS; Dịch vụ chăm sóc dài hạn cho đối tượng trẻ em từ 6 tuổi đến dưới 16 tuổi; Dịch vụ chăm sóc dài hạn cho đối tượng đối tượng trẻ em từ 6 tuổi đến dưới 16 tuổi khuyết tật hoặc tâm thần hoặc nhiễm HIV/AIDS; Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi còn tự phục vụ được; Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi không tự phục vụ được; Dịch vụ chăm sóc người tâm thần đặc biệt nặng; Dịch vụ chăm sóc người tâm thần nặng; Dịch vụ chăm sóc người tâm người tâm thần đã phục hồi, ổn định. |
|  |  | Dịch vụ công tác xã hội gồm: Sàng lọc và tiếp nhận đối tượng; đánh giá nhu cầu chăm sóc ĐT và lập kế hoạch chăm sóc trợ giúp ĐT; Tư vấn, tham vấn; Trị liệu; Phục hồi chức năng; Tư vấn, trợ giúp đối tượng trở về gia đình, cộng đồng; Hỗ trợ đối tượng trở về gia đình, cộng đồng; Lập hồ sơ quản lý đối tượng; Giáo dục xã hội và nâng cao năng lực, kỹ năng sống; Phát triển cộng đồng; Truyền thông; Dịch vụ chăm sóc bán trú |
| **4** | **Dịch vụ phòng, chống tệ nạn xã hội** | Dịch vụ cai nghiện và hỗ trợ phục hồi cho người nghiện ma túy gồm: Tiếp nhận,phân loại, xây dựng kế hoạch cai nghiện; Điều trị hội chứng cai; Điều trị rối loạn tâm thần và khám bệnh; Trị liệu tâm lý, trị liệu thể chất; Tư vấn, tham vấn công tác dạy nghề và định hướng; Phục hồi chức năng; Tư vấn, trợ giúp người cai nghiện trở về gia đình, cộng đồng; Hỗ trợ người cai nghiện trở về gia đình, cộng đồng; Lập hồ sơ quản lý người cai nghiện ma túy; Giáo dục xã hội và nâng cao năng lực, kỹ năng sống; Dịch vụ Truyền thông. |
|  |  | Dịch vụ cung cấp các vật phẩm thiết yếu gồm: Dịch vụ phục vụ nhu cầu ăn, ở, sinh hoạt; Dịch vụ cung cấp các hoạt động về văn hóa thể dục thể thao |
| **V** | **Lĩnh vực Nông nghiệp và phát triển nông thôn, trong đó:** |  |
| 1 | **Hoạt động thuộc lĩnh vực Thủy sản** | Điều tra, quy hoạch thuộc lĩnh vực thủy sản. |
|  |  | Quan trắc, cảnh báo môi trường nuôi trồng thủy sản |
|  |  | Tập huấn, bồi dưỡng năng lực chuyên môn về nuôi trồng và phòng bệnh thủy sản, triển khai, hướng dẫn thi hành văn bản quy phạm pháp luật liên quan lĩnh vực thủy sản cho cán bộ thú y huyện, thành phố, thú y viên cơ sở, tổ chức, cá nhân nuôi trồng thủy sản. |
| **2** | **Dịch vụ lĩnh vực chăn nuôi** | Hướng dẫn sản xuất chăn nuôi |
| **3** | **Dịch vụ lĩnh vực Thú y** | Phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn và động vật thủy sản |
|  |  | Kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn và động vật thủy sản |
|  |  | Tập huấn, bồi dưỡng kiến thức chuyên môn cho nhân viên thú y cấp xã và các tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến chăn nuôi, thú y trên địa bàn tỉnh. |
| **4** | **Dịch vụ lĩnh vực Trồng trọt** | Thống kê thuộc lĩnh vực trồng trọt gồm: Diện tích, năng suất, sản lượng một số loại cây trồng chính; Cơ cấu diện tích giống của một số cây trồng chủ lực; Tỷ lệ diện tích lúa được gieo trồng bằng giống xác nhận, giống nguyên chủng, giống lai, giống chất lượng cao; Diện tích các loại cây trồng được chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt (VietGAP) và tương đương; Tỷ lệ tổn thất lương thực, thực phẩm chủ yếu sau thu hoạch; Diện tích chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa. |
|  |  | Hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức xây dựng mô hình thực hiện sản xuất trồng trọt theo hướng thực hành nông nghiệp tốt (GAP) |
| **5** | **Dịch vụ lĩnh vực Bảo vệ thực vật** | Giám định sinh vật gây hại lạ, sinh vật là đối tượng kiểm dịch thực vật của Việt Nam |
|  |  | Điều tra lĩnh vực bảo vệ thực vật (Hướng dẫn, điều tra, kiểm tra công tác dự tính, dự báo sinh vật gây hại thực vật) |
|  |  | Khảo sát nhằm đưa ra biện pháp phòng trừ sinh vật hại thực vật bảo vệ sản xuất |
|  |  | Đánh giá dịch bệnh, sâu bệnh (Diện tích cây trồng nhiễm sinh vật gây hại) |
|  |  | Thống kê thuộc lĩnh vực bảo vệ thực vật |
|  |  | Kiểm tra, giám sát mã vùng trồng, cơ sở đóng gói |
|  |  | Lấy mẫu vật tư nông nghiệp (giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật…) để phân tích, giám đinh chất lượng |
|  |  | Tập huấn kiến thức về trồng trọt, bảo vệ thực vật cho cán bộ làm công tác chuyên môn, các cơ sở buôn bán vật tư nông nghiệp và nông dân |
| **6** | **Dịch vụ lĩnh vực Thủy lợi - PCTT** | Thống kê, đánh giá phân loại các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm; Công tác chế biến NLS thuộc lĩnh vực quản lý |
|  |  | Giám sát chất lượng sản phẩm nông lâm sản và thủy sản |
|  |  | Cấp chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản, chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn, thuộc lĩnh vực quản lý |
|  |  | Quản lý chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy về chất lượng an toàn thực phẩm thuộc lĩnh vực quản lý; Công tác Chế biến |
|  |  | xúc tiến thương mại, nghiên cứu dự báo thị trường nông lâm thủy sản |
| **7** | **Dịch vụ lĩnh vực Lâm nghiệp** | Tư vấn, cung cấp dịch vụ khoa học kỹ thuật về lâm nghiệp |
|  |  | Tập huấn, bồi dưỡng kiến thức chuyên môn cho các tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh. |
|  |  | Cung cấp các loại giống cây lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh |
|  |  | Tư vấn xây dựng dịch vụ, liên kết sản xuất tiêu thụ sản phẩm |
| **8** | **Dịch vụ khác** | Xây dựng và trình diễn các mô hình: Khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư; nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, Nông nghiệp Hữu cơ; mô hình tổ chức, quản lý sản xuất, kinh doanh nông nghiệp hiệu quả và bền vững và các mô hình điển hình sản xuất tiên tiến nhân ra diện rộng của các chương trình, đề án, dự án. |
| **VI** | **Lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường, trong đó:** |  |
| 1 | **Dịch vụ lĩnh vực quản lý đất đai** | Thống kê đất đai định kỳ trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn |
|  |  | Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn |
|  |  | Đăng ký biến động đất đai đối với hộ gia đình, cá nhân và tổ chức |
|  |  | Lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp |
|  |  | Điều tra, đánh giá đất đai |
|  |  | Xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất, xác định giá đất cụ thể |
|  |  | Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; đăng ký biến động đất đai, chỉnh lý hồ sơ địa chính, cập nhật biến động đất đai theo quyết định của cấp có thẩm quyền, trích lục hồ sơ địa chính |
|  |  | Xây dựng, cập nhật, quản lý thông tin đất đai, cơ sở dữ liệu đất đai |
|  |  | Kiểm đếm, thống kê, lập, thẩm định phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng |
|  |  | Giám sát, kiểm tra, nghiệm thu thuộc lĩnh vực đất đai |
| **2** | **Dịch vụ lĩnh vực đo đạc bản đồ** | Đo đạc lập bản đồ địa chính: Lưới địa chính; đo đạc thành lập bản đồ địa chính; số hóa và chuyển hệ tọa độ bản đồ địa chính; đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính; đo vẽ bổ sung, đo vẽ lại bản đồ địa chính; trích đo địa chính thửa đất; đo đạc chỉnh lý bản trích đo địa chính hoặc chỉnh lý riêng từng thửa đất của bản đồ địa chính; đo đạc tài sản gắn liền với đất |
|  |  | Xây dựng bản đồ chuyên ngành ngành Tài nguyên và Môi trường |
|  |  | Thành lập bản đồ hành chính cấp tỉnh, huyện; Đo vẽ, thành lập bản đồ địa giới hành chính cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã |
|  |  | Khảo sát, lập thiết kế kỹ thuật - dự toán công trình đo đạc và bản đồ |
|  |  | Giám sát, kiểm tra, nghiệm thu chất lượng công trình, sản phẩm đo đạc và bản đồ |
| **3** | **Lĩnh vực môi trường** | Quản lý chất thải, kiểm tra, kiểm soát ô nhiễm môi trường |
|  |  | Quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh |
|  |  | Xây dựng, cập nhật bộ Chỉ thị môi trường |
|  |  | Lập báo cáo hiện trạng môi trường; chuyên đề môi trường |
|  |  | Xây dựng và duy trì hoạt động hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về môi trường |
|  |  | Điều tra, khảo sát và đánh giá về môi trường |
|  |  | Ứng phó sự cố môi trường |
|  |  | Quan trắc, phân tích và xây dựng cơ sở dữ liệu về đa dạng sinh học; xây dựng và thử nghiệm mô hình bảo tồn và phát triển bền vững đa dạng sinh học |
|  |  | Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật và tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học |
|  |  | Báo cáo công tác bảo vệ môi trường |
|  |  | Điều tra, đánh giá hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước và khả năng tiếp nhận của nguồn nước |
|  |  | Xây dựng, điều chỉnh, bổ sung mạng lưới quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh |
| **4** | **Lĩnh vực khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu** | Xây dựng, cập nhật kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu của tỉnh |
|  |  | Đánh giá khí hậu; đánh giá tác động của biến đổi khí hậu. |
|  |  | Điều tra, khảo sát, quan trắc, giám sát tác động và dự báo, cảnh báo về khí tượng thủy văn. |
|  |  | Xây dựng cơ sở dữ liệu về khí tượng thủy văn. |
| **5** | **Địa chất và khoáng sản** | Bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn |
|  |  | Khoanh định khu vực cấm hoặc tạm cấm hoạt động khoáng sản |
|  |  | Khoanh định khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền của địa phương |
|  |  | Lưu trữ, quản lý thông tin về khoáng sản của địa phương |
|  |  | Lập (điều chỉnh, bổ sung) Phương án bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên trên địa bàn tỉnh (trong quy hoạch tỉnh) |
| **6** | **Tài nguyên nước** | Điều tra, đánh giá tài nguyên nước đối với các nguồn nước nội tỉnh, nguồn nước liên tỉnh trên địa bàn; |
|  |  | Kiểm kê tài nguyên nước đối với các nguồn nước nội tỉnh |
|  |  | Điều tra, tổng hợp hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước |
|  |  | Điều tra, tổng hợp hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước đối với nguồn nước nội tỉnh, nguồn nước trên địa bàn |
|  |  | Hoạt động quan trắc, giám sát tài nguyên nước của địa phương |
|  |  | Xây dựng vào duy trì cảnh báo, dự báo lũ, lụt, hạn hán, xâm nhập mặn và các tác hại khác do nước gây ra thuộc phạm vi địa phương quản lý |
|  |  | Các hoạt động bảo vệ tài nguyên nước; phòng chống suy thoái, cạn kiệt nguồn nước, khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra ở nguồn nước nội tỉnh |
|  |  | Xác định danh mục hồ, ao đầm, phá không được san lấp |
|  |  | Xây dựng, cập nhật, quản lý thông tin, cơ sở dữ liệu về tài nguyên nước của địa phương |
|  |  | Lập (điều chỉnh, bổ sung) Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước và khắc phục hậu quả do tác hại nước gây ra (trong quy hoạch tỉnh) |
| **VII** | **Lĩnh vực Thông tin và Truyền thông, trong đó:** |  |
| **1** | **Báo chí truyền thông** | Thông tin tuyên truyền phục vụ nhiệm vụ chính trị |
|  |  | Thông tin tuyên truyền phục vụ nhiệm vụ đảm bảo an ninh - quốc phòng |
|  |  | Thông tin tuyên truyền phục vụ tuyên truyền đối ngoại |
|  |  | Thông tin tuyên truyền phục vụ thiếu niên, nhi đồng, người khiếm thính, khiếm thị, đồng bào dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo và các nhiệm vụ trọng yếu khác phù hợp với từng thời kỳ theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ |
|  |  | Đo lường mức độ tiếp cận, sử dụng thông tin của khán giả phục vụ đánh giá hiệu quả nội dung thông tin tuyên truyền phục vụ nhiệm vụ chính trị, an ninh - quốc phòng, đối ngoại và phát triển kinh tế - xã hội. |
| **2** | **Công nghệ thông tin** | Điều phối hoạt động ứng cứu sự cố an toàn thông tin mạng của các cơ quan Đảng, nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội |
|  |  | Thu thập, phân tích và cảnh báo nguy cơ, sự cố tấn công mạng cho các cơ quan Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội |
|  |  | Diễn tập phòng chống tấn công mạng đảm bảo an toàn thông tin cho các lĩnh vực quan trọng của Đảng, Nhà nước |
|  |  | Giám sát phòng, chống, ngăn chặn thư rác, tin nhắn rác cho các cơ quan Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội |
|  |  | Giám sát an toàn thông tin cho các lĩnh vực quan trọng và hệ thống thông tin phục vụ Chính phủ điện tử |
|  |  | Rà quét, xử lý mã độc cho các cơ quan Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội |
|  |  | Kiểm định an toàn thông tin cho các sản phẩm, giải pháp hệ thống thông tin quan trọng (cấp độ 4 và 5) của cơ quan nhà nước trước khi đưa vào sử dụng |
|  |  | Kiểm tra, đánh giá, phát hiện lỗ hổng bảo mật, điểm yếu an toàn thông tin cho các cơ quan nhà nước |
| **VIII** | **Lĩnh vực Tư pháp, trong đó:** |  |
|  | **Hoạt động tư vấn pháp lý** | Cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí cho cho người được trợ giúp pháp lý theo quy định của pháp luật |
|  |  | Tiếp nhận, cung cấp thông tin về trợ giúp pháp lý cho người được trợ giúp pháp lý theo quy định của pháp luật |
|  | **Hoạt động đấu giá** | Cung cấp dịch vụ Đấu giá tài sản mà pháp luật quy định phải bán thông qua đấu giá cho các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật |
|  | **Hoạt động Công chứng – chứng thực** | Dịch vụ Công chứng hợp đồng giao dịch |
|  |  | Dịch vụ công chứng di chúc, nhận lưu giữ di chúc |
|  |  | Dịch vụ công chứng văn bản thỏa thuận phân chia di sản, văn bản khai nhận di sản, văn bản từ chối nhận di sản. |
|  |  | Dịch vụ công chứng bản dịch |
|  |  | Dịch vụ chứng thực bản sao từ bản chính các giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận |
|  |  | Dịch vụ chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản, trừ việc chứng thực chữ ký người dịch |
| **IX** | **Lĩnh vực Công thương, trong đó:** |  |
|  | **Hoạt động khuyến công** | Thực hiện hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật |
|  |  | Hỗ trợ ứng dụng máy móc tiên tiến, tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất CN-TTCN |
|  |  | Tổ chức bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh |
|  | **Hoạt động xúc tiến thương mại** | Tham gia trưng bày, quảng bá sản phẩm, hàng hóa của tỉnh Bắc Kạn tại các hội chợ triển lãm trong nước |
|  |  | Tổ chức hội nghị kết nối cung cầu, kết nối giao thương |
|  |  | Tổ chức các chương trình, sự kiện xúc tiến thương mại khác (Tuần lễ giới thiệu hàng hóa ngoài tỉnh, Ngày hội giới thiệu quảng sản phẩm nông, lâm sản trong tỉnh…) |
|  |  | Tổ chức các hoạt động tuyên truyền, quảng bá trong lĩnh vực xúc tiến thương mại thông qua xây dựng các chuyên mục, phóng sự, ấn phẩm và các hình thức phổ biến thông tin khác |
|  | **Hoạt động khác** | Tổ chức các Hội nghị, hội thảo, diễn đàn, tập huấn trong các lĩnh vực Khuyến công, chương trình SD NLTKHQ và hoạt động XTTM: Hoạt động thu hút đầu tư phát triển cụm công nghiệp; tuyên truyền, nâng cao nhận thức về SD NLTK&HQ; tập huấn ngắn hạn về kỹ năng kinh doanh, tổ chức mạng lưới bán lẻ; nâng cao năng lực xúc tiến thương mại, phát triển thị trường; nâng cao năng lực cho đội ngũ thực thi pháp luật về Thương mại điện tử; đào tạo kỹ năng TMĐT cho người dân và doanh nghiệp; nâng cao năng lực cho cán bộ làm công tác quản lý nhà nước về hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp, công tác bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.... |
| **X** | **Lĩnh vực Văn hóa, Thể thao và Du lịch, trong đó:** | **Đề nghị đơn vị bổ sung nội dung** |
| **XI** | **Lĩnh vực văn thư, lưu trữ, trong đó:** |  |
| 1 | **Dịch vụ tổ chức tài liệu** | Chỉnh lý tài liệu |
|  |  | Xử lý tài liệu hết giá trị |
|  |  | Tạo lập cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ |
| **2** | **Dịch vụ bảo quản tài liệu lưu trữ** | Vệ sinh kho bảo quản tài liệu lưu trữ và vệ sinh tài liệu lưu trữ nền giấy |
|  |  | Bồi nền tài liệu giấy bằng phương pháp thủ công |
|  |  | Giải mật tải liệu lưu trữ |
| **3** | **Dịch vụ tổ chức sử dụng tài liệu** | Phục vụ độc giả tại phòng đọc |
|  |  | Lập danh mục tài liệu hạn chế sử dụng của một phông lưu trữ |
|  |  | Cấp bản sao, chứng thực tài liệu lưu trữ |
| **XII** | **Lĩnh vực giao thông** | Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ |
|  |  | Quản lý, bảo trì đường thủy nội địa |